



BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG BẾN NGHÉ

(THANH TOÁN BẰNG USD – ĐÃ BAO GỒM THUẾ GTGT 10%)
(Ban hành kèm theo QĐ số: 281/QĐ-CBN, ngày 30/12/2022)

-----oOo-----

PHẦN A

QUY ĐỊNH CHUNG

I/ Đối tượng áp dụng:

- Tàu thuyền xuất cảnh, nhập cảnh hoặc quá cảnh vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải; tàu thuyền nước ngoài vào hoạt động tại cảng biển Việt Nam;
- Tàu thuyền hoạt động vận tải hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, quá cảnh tại khu vực hàng hải;
- Tàu thuyền vận tải hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam; tàu thuyền chuyên dùng hoạt động trên tuyến quốc tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;
- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại khu vực hàng hải;
- Hành khách của tàu khách từ nước ngoài đến Việt Nam (hoặc ngược lại) bằng đường biển, đường thủy nội địa vào, rời khu vực hàng hải.

II/ Thời gian làm việc: ngày làm việc bình thường từ 7.30 giờ – 17.00 giờ, công nhân bốc xếp liên tục 3 ca (kể cả ngày Chủ nhật, Lễ, Tết)

III/ Đơn vị tính giá dịch vụ cảng biển và cách quy tròn:

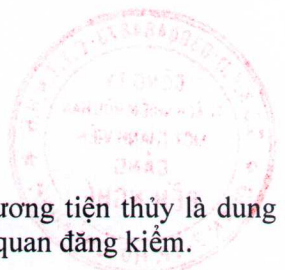
3.1 Đơn vị trong lượng hoặc khối lượng:

- Đơn vị tính là tấn (T), tấn qui đổi (RT) hoặc khối (m^3), phần lẻ dưới 0.5T (RT) hoặc $0.5 m^3$ không tính, từ 0.5T (RT) hoặc $0.5 m^3$ trở lên tính 1T (RT) hoặc $1 m^3$
- Trường hợp trong một vận đơn lẻ, trọng lượng hoặc khối lượng tối thiểu để tính cước là 1T (RT) hoặc $1 m^3$
- Hàng hóa có Tỷ lệ số khối và số tấn từ 2 trở lên, tính theo tấn qui đổi:
 $2 m^3 = 1$ tấn qui đổi (RT)
- Trọng lượng tính giá dịch vụ cảng biển là trọng lượng hàng hóa kể cả bao bì.
- Những mặt hàng được tính đổi về trọng lượng để tính giá xếp dỡ, lưu kho/bãi:
 - + Các loại động vật sống (trâu, bò, ngựa ...) : 01 con = 1 tấn
 - + Thùng, can, hộp, chai rỗng : $01 m^3 = 5$ tấn

3.2 Đơn vị thời gian

- Đối với đơn vị thời gian là tháng: 1 tháng tính là 30 ngày, phần lẻ của tháng từ 15 ngày trở xuống tính $\frac{1}{2}$ tháng, trên 15 ngày tính 1 tháng
- Đối với đơn vị thời gian là ngày: 1 ngày tính là 24 giờ, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính $\frac{1}{2}$ ngày, trên 12 giờ tính 1 ngày
- Đối với đơn vị thời gian là giờ : 1 giờ tính bằng 60 phút, phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính $\frac{1}{2}$ giờ, trên 30 phút tính bằng 1 giờ
- Một ca tính bằng 8 giờ, $\frac{1}{2}$ ca tính bằng 4 giờ.

3.3 Đơn vị tính dung tích toàn phần:

- 
- Dung tích toàn phần – GROSS TONNAGE (GT) của tàu thủy, phương tiện thủy là dung tích toàn phần (GT) lớn nhất của tàu thủy ghi trên giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm.
 - Quy đổi: phần lẻ dưới 0,5GT không tính; từ 0,5 GT tính tròn 1 GT.
 - Những phương tiện thủy không ghi GT tính đổi như sau:
 - + Tàu thủy chở hàng: 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT
 - + Tàu kéo, tàu đẩy: 1 mã lực (HP/CV) tính bằng 0,5 GT
 - + Sà lan, ghe: 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT

3.4 Đơn vị công suất máy:

- Công suất máy được tính bằng mã lực (Horse Power – HP hay Cheval Vapeur – CV) trên máy chính của tàu thủy hoặc kilowat (KW).
- Quy đổi: phần lẻ dưới 1 HP/CV/KW tính tròn thành 1 HP/CV/KW

3.5 Đơn vị tiền tệ tính giá dịch vụ cảng biển:

Là Dollars Mỹ (USD). Việc thanh toán giá dịch vụ cảng biển thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý ngoại tệ của Nhà nước Việt Nam. Trường hợp phải chuyển đổi từ đồng Dollars Mỹ ra loại tiền Việt Nam thì quy đổi căn cứ theo qui định của Bộ tài chính hiện hành.

IV/ Cách xác định giá dịch vụ cho tàu biển vào ra cảng:

Tàu thủy không phân biệt quốc tịch, được Nhà nước Việt Nam cho phép hoạt động vận tải nội địa, nếu trong một chuyến hành trình đồng thời tham gia hoạt động vận tải quốc tế và vận tải nội địa thì tại mỗi cảng biển Việt Nam việc áp dụng biểu mức thu quốc tế hay nội địa được xác định như sau:

- **Lướt vào cảng:** được áp dụng biểu mức thu nội địa nếu đồng thời có đủ 02 điều kiện sau:
 - + Tàu thủy đến từ một cảng biển Việt Nam khác.
 - + Khi vào cảng tàu thủy chạy rỗng hoặc chỉ chở hàng nội địa (thực tế khi vào cảng trên tàu hoàn toàn không có hàng xuất hoặc nhập khẩu).Nếu tàu thủy không đồng thời hội đủ 02 điều kiện trên thì áp dụng biểu mức thu quốc tế.
- **Lướt rời cảng:** được áp dụng biểu mức thu nội địa nếu đồng thời có đủ 02 điều kiện sau:
 - + Tàu thủy rời cảng để đi đến một cảng Việt Nam khác.
 - + Khi tàu rời cảng tàu thủy chạy rỗng hoặc chỉ chở hàng nội địa (thực tế khi rời cảng trên tàu hoàn toàn không có hàng xuất hoặc nhập khẩu).Nếu tàu thủy không đồng thời hội đủ 02 điều kiện trên thì áp dụng biểu mức thu quốc tế.

V. Giải thích từ ngữ:

- Tàu thuyền là phương tiện hoạt động trên mặt nước hoặc dưới mặt nước bao gồm tàu, thuyền và các phương tiện khác có động cơ hoặc không có động cơ.
- Tàu lai là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hộ trợ tàu vào, rời cập cầu, bến, phao neo.
- Tổng dung tích – Gross Tonnage (GT) là dung tích toàn phần lớn nhất của tàu thuyền được ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo qui định.
- Hàng hóa xuất khẩu (kể cả container) là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.
- Hàng hóa nhập khẩu (kể cả container) là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và có nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.
- Kho, bãi: là kho, bãi thuộc vùng đất Cảng do Cảng quản lý.

PHẦN B

GIÁ DỊCH VỤ TÀU BIỂN – PHƯƠNG TIỆN THỦY

I/ Giá cầu bến, phao neo:

Tàu thủy, phương tiện thủy cập cầu, buộc phao để xếp dỡ hàng hóa phải trả theo đơn giá sau (đã bao gồm phí sử dụng cầu bến theo Thông tư số: 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ GTVT ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container, dịch vụ lai dắt tại Cảng biển Việt Nam và giá các dịch vụ tiện ích).

1. Tàu:

- + Đỗ tại cầu : 0,0034 USD/GT – giờ
- + Đỗ tại phao, cập mạn tại cầu : 0,0014 USD/GT – giờ
- + Cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu/phao neo : 0,0017 USD/GT – giờ
- + Khi nhận được lệnh rời Cảng, nếu phương tiện trên vẫn chiếm cầu, bến : 0,0066 USD/GT – giờ
- + Khi nhận được lệnh rời Cảng, nếu phương tiện trên vẫn chiếm phao neo : 0,0017 USD/GT – giờ

2. Mức thu tối thiểu:

- + Một lần sà lan/ghe cập cầu / cập mạn (< 2.000 GRT): 93,50 USD/ngày
- + Một lần tàu thuyền cập phao : 242 USD/ 3 ngày đầu tiên
- Từ ngày thứ 4 trở đi : 79,20 USD/ngày

3. Trường hợp tàu đỗ nhiều nơi trong phạm vi Cảng, tiền cầu bến tính theo thời gian và đơn giá thực tế phương tiện đỗ từng khu vực, sau đó cộng lại.

4. Thời gian tính phí cầu bến/ phao neo, cập mạn: được tính từ lúc sợi dây đầu tiên buộc vào bích/phao neo cho đến khi sợi dây cuối cùng của tàu thuyền mở khỏi bích/phao neo.

5. Hành khách:

Giá hành khách thông qua cầu cảng, bến cảng, phao neo:

- Lướt vào hoặc rời: bao gồm cả thuyền viên và sỹ quan của tàu khách hoặc thuyền viên, sỹ quan, quân nhân của tàu quân sự và tàu thực tập sinh: 3,85 USD/người
- Trường hợp tàu thuyền đậu tại khu vực neo đậu được phép sử dụng phương tiện vận tải thủy khác để đưa đón khách vào tham quan du lịch tại đất liền hoặc các đảo và ngược lại: 3,50 USD/người

II/ Giá dịch vụ buộc mở dây:

1. Tại cầu, phao:

Đơn vị tính: USD/lần buộc hoặc mở

TRỌNG TẢI TÀU	TẠI CẦU	TẠI PHAO
Từ 4.000 GT trở xuống	40,70	99,00
Từ 4.001 GT đến 10.000 GT	60,50	132,00
Từ 10.001 GT đến 15.000 GT	79,20	181,50
Từ 15.001 GT đến 20.000 GT	99,00	209,00
Từ 20.001 GT trở lên	121,00	242,00

2. Các trường hợp khác: Buộc mở dây cho tàu cập mạn, tính bằng đơn giá tàu cập cầu.

III/ Giá dịch vụ đóng mở nắp hầm hàng:

1. Trường hợp sử dụng cần cầu tàu/cầu bờ:

Đơn vị tính: USD/lần đóng hoặc mở - hầm

Trọng tải tàu	Nắp hầm để lại trên boong	Nắp hầm đưa lên bờ
Từ 5.000 GT trở xuống	10,12	13,20
Từ 5.001 GT đến 10.000 GT	13,20	19,80
Từ 10.001 GT trở lên	23,10	39,05

2. Trường hợp tàu có 2 boong (TWEEN DECK): tăng 150% đơn giá mục III.1

IV/ Các loại giá dịch vụ khác:

Khi Chủ tàu có yêu cầu, Cảng và Chủ tàu sẽ thỏa thuận mức giá cho các dịch vụ:

- Quét rửa mặt boong.
- Chằng buộc hàng hóa.
- Các dịch vụ khác chưa nêu ở trên.

PHẦN C GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ HÀNG BÁCH HÓA

I – GIÁ TÁC NGHIỆP ĐỐI VỚI HÀNG HÓA VÀ CÁC DỊCH VỤ TẠI CẢNG (TRỪ CONTAINER):

1. Bảng phân loại nhóm hàng:

NHÓM HÀNG	LOẠI HÀNG
Nhóm 1	Hàng rời (hàng xá) như: cám các loại, quặng các loại, xi măng, clinker, thạch cao, lưu huỳnh, phân bón, lương thực, muối, đường, gỗ dăm, đá dăm, bột đá, đất, cát than ... 1.a : hàng xá 1.b : hàng cám 1.c : cám dừa, cám cọ, cám hạt cải
Nhóm 2	Các loại hàng bao (trừ các loại hàng đã kê ở nhóm 5) + Nhóm 2a: loại bao từ 30 kg → 60kg + Nhóm 2b: loại bao <30 kg và loại bao > 60kg + Nhóm 2c: bao jumbo, bao trên pallet
Nhóm 3	- Kim khí các loại đóng thành bó, kiện như: sắt xây dựng, sắt phôi, gang, thép tấm, kim loại thỏi đóng thành kiện, tôn cuộn có trọng lượng < 27 tấn, tôn lợp. - Các loại ống thép có đường kính <300mm và dài < 6m, các loại hàng bằng kim loại thanh để rời.
Nhóm 4	- Các máy móc thiết bị, hàng hóa đóng trong kiện, hòm, thùng, pallet như gạch chịu lửa, bột giấy, cao su, bánh bông, bánh giấy ... - Các loại hàng đóng trong thùng phuy, can, bồn như xăng, dầu, mỡ, sơn, nhựa đường, đất đèn, thuốc trừ sâu, thuốc chống mục, hóa chất ... - Gỗ ván ép, gỗ tròn, gỗ lóng, gỗ xẻ, tre, nứa, trúc ... đóng thành kiện, bó có chiều dài < 12m (không gồm các yếu tố ghi ở nhóm 6); các loại ống thép có đường kính từ 300 đến 500 mm và dài < 6m.
Nhóm 5	- Gồm các loại hàng thuộc về bách hóa, tạp phẩm, gỗ ván sàn, dụng cụ bằng gỗ, thủ công mỹ nghệ; cao su các loại .. (trừ cao su đóng trong pallet), bao hạt nhựa,

	hàng công nghệ thực phẩm không phân biệt qui cách đóng gói, hình thức bao bì, hòm kiện hay để trần, bao bọc lạt, trừ những hàng đặc biệt có qui định riêng như: đồ dùng gia đình, dụng cụ thể thao, giấy cuộn, vỏ bao, văn phòng phẩm, hàng may mặc, vải, sợi, xà phòng, thuốc lá, đồ hộp thực phẩm ... - Hàng làm bằng đất nung, gạch men, sành sứ, thủy tinh, kính, hàng làm bằng nhựa, chất dẻo, than đóng thành bánh... - Các loại thuốc đông tây y, súc vật sống, rau, hoa quả tươi, mật ong, cây giống, cây cảnh ...
Nhóm 6	- Các loại hàng công kênh, trọng lượng cao, không phân biệt có đóng gói hay để trần như: khung bằng chuyên, dầm cầu, nồi súp de, tuốc bin, khung nhà, khung sắt thép nói chung, các sản phẩm kim khí hoàn chỉnh khác và các loại hàng có một trong các yếu tố sau đây: có trọng lượng trên 20 tấn đến dưới 30 tấn hoặc có kích thước dài từ 12 m đến 15 m; chiều rộng từ 2,5 đến 3,5m; chiều cao từ 2,5 đến 3,5m ; tỉ lệ $M^3/tấn > 2$, các loại ống thép có đường kính từ trên 500mm đến dưới 800 mm, dài < 12m. - Các loại hàng có giá trị cao như: sâm, nhung, các loại rượu ngoại, bia hộp, thuốc lá ngoại; yển sào,... hàng pha lê, sản phẩm công nghệ cao, máy móc tinh vi như máy thu hình, máy điện tử, máy chiếu phim, thiết bị thông tin liên lạc, thiết bị dụng cụ y tế.
Nhóm 7	Các loại phương tiện vận tải, cơ giới nguyên chiếc có trọng lượng từ 30 tấn trở xuống
Trường hợp khác	Các loại hàng hóa khác không nêu ở trên căn cứ vào tính chất, qui cách đóng gói, năng suất xếp dỡ để xếp vào nhóm hàng tương đương

2. Giá xếp dỡ các loại nhóm hàng:

2.1 Giá dịch vụ xếp dỡ hàng hóa bằng cần cầu tàu

Đơn vị tính: USD / tấn

Nhóm hàng	Tàu -> giao thẳng (hoặc ngược lại)	Kho/bãi -> Xe (hoặc ngược lại)
1a	1,65	1,32
1b	2,20	1,32
1c	2,20	1,32
2a	2,86	1,87
2b	3,19	2,09
2c	1,87	1,21
3	2,42	1,65
4	3,30	2,20
5	3,30	2,31
6	3,85	2,70

- Xếp dỡ theo phương án Tàu – kho/bãi – xe (hoặc ngược lại): tính bằng tổng các công đoạn bốc xếp dỡ hàng hóa từ hầm tàu đến kho/bãi lên phương tiện nhận hàng, vật liệu kê lót và các phát sinh thực tế khác trong quá trình bốc xếp, bảo quản.
- Trường hợp sử dụng cầu bờ: Cảng thu thêm phí cầu bờ

2.2 Các trường hợp tăng thu giá xếp dỡ (mục I – 2.1)

- Tăng 10%: + Xếp dỡ hàng hóa tại phao, giao thẳng hàng xá sang mạn tàu biển. Trường hợp Cảng đồng ý cho chủ hàng đưa phương tiện, công nhân vào để thực hiện việc xếp dỡ (chủ hàng có công văn cam kết và chịu trách nhiệm trong việc tuân thủ nội qui, qui định của Cảng, an toàn lao động), mức giá làm hàng tại phao theo thỏa thuận.

- + Hốt quét sà lan hàng rời (tính trên tổng lượng hàng hốt quét)
- Tăng 15%: Sắt xây dựng (thép thanh, thép hình, thép góc, thép khoanh ...), tấm rời, tấm kiện từ 6m đến dưới 12m, thép ống đường kính < 500mm và dài từ 6m đến dưới 12m.
- Tăng 20%: Các loại hàng bao như: phân bón, cám dừa, cám cò, thạch cao, hóa chất, bột nhẹ, bột nặng, bột tan, bột đá, vôi bột, soda ash, các hàng hóa độc hại khác...
- Tăng 30%: + Các loại hàng bụi bặm, dơ bẩn, có mùi như than, quặng, tôm khô, mắm, nước mắm, xương súc vật, cá khô, cao su sống, sắn lát xá, soda ash xá, clinker, v.v...
+ Hàng bao trên 80 kg/bao
- Tăng 50%: + Abestos, sắn lát bao, xi măng, xút, thuốc trừ sâu, caustic soda, lưu huỳnh, các loại hàng có tính acid, có hơi gas, các chất dễ cháy như: xăng, dầu, alcohol, amoniac v.v... các loại hàng khó xếp dỡ như: đất sét dẻo ướt ...
+ Hàng đóng/ rút container từ nhiều chủ hàng
+ Xếp dỡ hàng ướp lạnh tại tàu (15°C đến 0°C)
+ Xếp dỡ hàng hóa tại khu vực Thiêng Liêng.
- Tăng 80%: hàng cát miệng xô xá xuống hầm tàu, không phân biệt loại hàng (riêng đối với bao jumbo hoặc cát miệng xô bao trong kho – bãi tính giá thỏa thuận)
- Tăng 100%: + Xếp dỡ hàng cứu hộ các tàu gặp nạn, hàng bị xô lệch và đổ vỡ hàng loạt, các chất hóa học dễ cháy như Nitrates, Nitrocompound, Alkalies, Methane, Magnesium, Nitro cellulose và các sản phẩm phát sinh từ nguồn gốc trên.
+ Hàng bị đè nén, đóng thành tảng, cục ... hoặc hàng đóng trong pallet phải đập, phá ra mới xếp dỡ được (số lượng tính theo lượng hàng thực tế phải đập phá).
+ Xếp dỡ hàng ướp lạnh dưới 0°C
- Thỏa thuận: + Hàng giữ kéo (hàng xếp không ngay ngắn ...), hàng năng suất thấp, hàng đặc biệt khó làm khác.
+ Gang thỏi để rời, đá cục, đá tảng
+ Các trường hợp: bốc xếp trực tiếp từ tàu sang phương tiện, cân chỉnh hàng giao thẳng từ tàu đến sà lan/xe hoặc ngược lại, bốc xếp khác phương án bốc xếp thông thường, các trường hợp không nêu ở trên.

Ghi chú: Bốc xếp trực tiếp từ tàu sang phương tiện thủy khi:

- Đảm bảo điều kiện an toàn về hàng hóa, nhân công và được sự đồng ý của Cảng.
- Phù hợp với điều kiện sản xuất kinh doanh của Cảng.

+ Sử dụng cầu hoặc thiết bị khác (trừ xe nâng) để bốc xếp hàng từ xe xuống kho/bãi hoặc ngược lại.

Các trường hợp tính giá khác:

- * Giá cước dỡ hàng từ sà lan, ghe hoặc tàu biển lên phương tiện vận tải bộ vòng qua cầu tàu xếp lên tàu biển khác hoặc ngược lại: tính theo thực tế các công đoạn đã thực hiện (cước thuê cần cầu, xe vận chuyển tính riêng)
- * Trường hợp tàu không có cầu hoặc chủ tàu, chủ hàng yêu cầu sử dụng cần cầu cảng, ngoài đơn giá xếp dỡ mục I – 2.1, Cảng thu thêm phí cầu bờ.
- * Các loại hàng đặc biệt có giá trị cao không nằm trong nhóm 6, Cảng và khách hàng thỏa thuận tính giá xếp dỡ (mức giá tối thiểu phải cao hơn 110% đơn giá xếp dỡ hàng của nhóm 6)
- * Trường hợp trong dây chuyền xếp dỡ, việc xếp dỡ trên tàu thực hiện bằng máy do thuyền viên điều khiển, công nhân cảng chỉ tham gia dưới hầm tàu và cầu tàu: Cảng thu 70% mức giá hầm tàu – ô tô / sà lan hoặc ngược lại.

- * Trường hợp Cảng không đủ phương tiện hoặc phương tiện cảng không phù hợp tác nghiệp làm hàng và Cảng đồng ý cho chủ hàng đưa phương tiện, công nhân vào cảng để thực hiện việc xếp dỡ hoặc những dịch vụ khác, Cảng thu **60%** đơn giá tác nghiệp tương ứng.
 - + Chủ hàng có công văn cam kết và chịu trách nhiệm trong việc tuân thủ nội qui, qui định của Cảng, an toàn lao động.
 - + Trong trường hợp hàng hóa là thiết bị, hàng siêu trường, siêu trọng: giá thỏa thuận
- * Các trường hợp không nêu ở trên: *tính giá thỏa thuận*
- * Phí đảo hàng:
 - + Trong cùng hầm tàu : tính bằng 50% đơn giá tàu – xe/ sàlan
 - + Khác hầm trong cùng một tàu : tính bằng 75% đơn giá tàu – xe/ sàlan
 - + Có qua cầu tàu : tính bằng 150% đơn giá tàu – xe/ sàlan
- * Xe nâng làm hàng dưới hầm :
 - + Hàng sắt thép : **1,21 USD / tấn**
 - + Hàng khác : **1,76 USD / tấn** hoặc tấn qui đổi / m³
 - + Hàng siêu trường, siêu trọng, hàng nhóm 6: *theo giá thỏa thuận*
- * Phí cầu bờ :
 - + Hàng nhóm 1 và nhóm 2 : **1,43 USD / tấn**
 - + Hàng nhóm 3 : **1,21 USD / tấn**
 - + Hàng nhóm 4 và nhóm 5 : **1,43 USD / tấn**
 - + Hàng nhóm 6 : **2,20 USD / tấn**
- * Phí vận chuyển nội bộ trong cảng:
 - + Hàng sắt thép : **1,21 USD / tấn**
 - + Các loại hàng khác : **1,76 USD / tấn**
 - + Hàng siêu trường, siêu trọng: *thỏa thuận*
- * Vật tư phát sinh trong quá trình xếp dỡ: tính theo giá thị trường
- * Hàng hóa được khai báo không đúng với trọng lượng thực tế: chủ hàng phải chịu trách nhiệm bồi thường hoàn toàn về những tổn thất, hư hỏng về hàng hóa và con người, tài sản của Cảng (nếu có) do việc khai báo không đúng trọng lượng gây ra và chịu thêm các chi phí phát sinh do Cảng quyết định theo từng trường hợp cụ thể.

2.3 Giá xếp dỡ phương tiện vận tải (nhóm 7)

Đơn vị tính : USD/XE

LOẠI XE	Từ tàu xuống bãi cảng bằng cầu tàu (hoặc ngược lại)
A/ Các loại xe bánh hơi	
+ Xe du lịch 4 chỗ đã qua sử dụng và xe tải dưới 1,5 tấn	38,50
+ Xe du lịch mới, xe từ 8 chỗ đến <15 chỗ, xe nâng < 5T, rơ-moóc 20'	44,00
+ Xe 15 -30 chỗ, xe tải < 7T, xe lạnh ≤ 5T	51,70
+ Xe tải từ 7 đến <15T, xe nâng ≥ 5T đến dưới 20 tấn, rơ-moóc 40'	52,80
+ Xe lạnh >5 tấn, xe tải 15 - 20T	66,00
+ Xe từ trên 30 chỗ đến dưới 50 chỗ	79,20
B/ Xe chuyên dùng: Xe trộn bê tông, xe bồn, xe nâng trên 20 tấn, xe bánh xích, máy đào xới, các xe chuyên dùng khác chưa kể ở trên	
+ Xe dưới < 15T	79,20
+ Xe từ 15 tấn đến < 20T	108,90
+ Xe từ 20 tấn đến < 30T	176,00
+ Xe từ 30 tấn trở lên	Giá thỏa thuận

Ghi chú:

- Phương tiện vận tải, cơ giới thiết bị có bánh xe được vận chuyển theo điều kiện liner, mức cước phí cung đoạn từ cầu tàu – bãi (hoặc ngược lại): *thu của khách hàng trong nước bằng 50% đơn giá xếp dỡ từ tàu – bãi cảng bằng cầu tàu.*
- Trường hợp bốc xếp từ tàu xuống bãi bằng cầu bờ: *tăng 50% đơn giá cước xếp dỡ từ tàu – bãi cảng bằng cầu tàu.*
- Xuất kho bãi có dùng xe nâng đưa lên xe tải: *tính bằng 50% đơn giá xếp dỡ từ tàu – bãi cảng bằng cầu tàu.*
- Xuất kho bãi có dùng cầu bờ đưa lên xe tải: *tính bằng 100% đơn giá xếp dỡ từ tàu – bãi cảng bằng cầu tàu.*
- Xuất kho/bãi tự hành (xe, cơ giới tự hành): *tính bằng 25% đơn giá xếp dỡ từ tàu – bãi cảng bằng cầu tàu.*
- Giá cước xếp dỡ đối với phương tiện tự vận hành từ tàu xuống cầu tàu (xếp dỡ tàu RORO): *tính 50% đơn giá xếp dỡ từ tàu – bãi cảng bằng cầu tàu.*
- Từ tàu giao thẳng lên phương tiện chủ hàng bằng cầu tàu (hoặc ngược lại): *giảm 10% đơn giá cước xếp dỡ từ tàu – bãi bằng cầu tàu (đối với xe < 30 tấn).*
- Xe ≥ 30 tấn tính theo đơn giá mục I – 2.4. Trong trường hợp xếp dỡ theo điều kiện liner:
 - + Xếp dỡ từ cầu cảng vào bãi, xuất bãi tự hành *tính bằng 50% đơn giá mục I – 2.4*
 - + Nhập hoặc xuất tự hành: *tính bằng 25% đơn giá mục I-2.4*
- Trong trường hợp các phương tiện xếp chồng lên nhau thì tính bằng 50% đơn giá của phương tiện đầu tiên.
- Các trường hợp không nêu bên trên: *theo giá thỏa thuận*

2.4 Giá xếp dỡ và giao nhận hàng siêu trường siêu trọng

- Bốc xếp từ tàu giao thẳng phương tiện chủ hàng hoặc từ tàu xuống cầu tàu bằng *cầu cảng* (hoặc ngược lại):

Đơn vị tính: USD/kiện

LOẠI HÀNG	Từ tàu giao thẳng phương tiện – cần cầu tàu (hoặc ngược lại)	Từ tàu giao thẳng phương tiện – cần cầu bờ (hoặc ngược lại)
- Từ 30 tấn đến dưới 40 tấn	440	550
- Từ 40 tấn đến dưới 50 tấn	605	682
- Từ 50 tấn đến dưới 60 tấn	1210	1430
- Từ 60 tấn đến dưới 70 tấn	1760	2090
- Từ 70 tấn đến dưới 80 tấn	2640	3135
- Từ 80 tấn trở lên	Thỏa thuận	Thỏa thuận

- Bốc xếp từ tàu giao thẳng phương tiện chủ hàng hoặc từ tàu xuống cầu tàu bằng *cầu tàu* (hoặc ngược lại): *tính bằng 80% đơn giá trên*
- Xe vận chuyển từ đầu cần vào kho/bãi Cảng: *giá thỏa thuận*
- Xuất kho/bãi (dùng xe nâng/ cần cầu đưa lên xe chủ hàng): *Tính bằng 50% đơn giá Mục I-2.4*
- Trường hợp phải đầu cầu: *tăng 50% đơn giá của tác nghiệp xếp dỡ.*
- Xe vận chuyển nội bộ Cảng: *giá thỏa thuận*
- Bốc xếp từ tàu giao sà lan thông qua cầu cảng: *tính bằng 150% đơn giá giao thẳng bằng cầu bờ. (không bao gồm phí vận chuyển).*
- Cân chỉnh hàng giao thẳng từ tàu đến sà lan: *giá thỏa thuận.*

3. Giá kiểm đếm, giao nhận hàng hóa:

- Hàng rời : 0,17 USD / tấn

- Hàng kim khí : 0,28 USD / tấn
- Kiểm đếm hàng sắt thép qua sà lan : 0,39 USD / tấn
- Kiểm đếm hàng sắt thép lẻ, rời (hàng trong bó hoặc kiện), phá mã: 0,55 USD / tấn
- Hàng bao : 0,28 USD / tấn
- Bách hóa tạp phẩm, máy móc thiết bị, các loại hàng khác: 0,50 USD / tấn hoặc tấn qui đổi / m3
- Các loại xe : 6,60 USD / xe

4. Giá cước lưu / thuê kho, bãi:

4.1 Đơn giá lưu kho / bãi (đơn giá cơ bản)

+ Lưu kho:

- Các loại hàng bao : 0,28 USD / tấn – ngày
- Sắt thép, kim khí : 0,17 USD / tấn – ngày
- Hàng khác : 0,28 USD / tấn – ngày
- Máy móc thiết bị : 0,28 USD / tấn - ngày
- Các loại xe : 7,70 USD / chiếc – ngày

+ Lưu bãi:

- Sắt thép, kim khí : 0,11 USD / tấn – ngày
- Hàng khác : 0,22 USD / tấn – ngày
- Máy móc thiết bị : 0,22 USD / tấn – ngày
- Hàng siêu trường siêu trọng : 0,28 USD / tấn hoặc tấn qui đổi / m3– ngày
- Các loại xe : 6,60 USD / chiếc – ngày

4.2 Đơn giá thuê kho/bãi: (đơn giá cơ bản)

a/ Thuê kho:

- + Hàng bao : 2,75 USD / tấn – tháng
- + Các loại hàng khác (trừ container): 3,30 USD / tấn hoặc tấn qui đổi / m3- tháng
- Trường hợp thuê kho theo m² kèm trang thiết bị tại kho theo tiêu chuẩn cao, theo yêu cầu của khách hàng hoặc đối với hàng có giá trị cao: giá thỏa thuận

b/ Thuê bãi:

- + Hàng sắt thép : 2,20 USD / tấn – tháng
- + Hàng khác (trừ container): 2,75 USD / tấn hoặc tấn qui đổi / m3– tháng
- Trường hợp thuê bãi theo m² kèm trang thiết bị tại bãi theo tiêu chuẩn cao, theo yêu cầu của khách hàng hoặc đối với hàng có giá trị cao: giá thỏa thuận.

*** Ghi chú:**

- Thời gian thuê kho/bãi ≤ 15 ngày tính ½ tháng.
- Thời gian thuê kho/bãi trên 15 ngày tính 1 tháng.
- Thời gian lưu kho/bãi được tính từ ngày tàu cập cảng. Khối lượng hàng lưu kho/bãi: căn cứ khối lượng hàng thực tế nhập kho/bãi
- Đơn giá cước cơ bản được áp dụng trong 30 ngày đầu, quá thời hạn này phải trả cước lũy tiến theo mức:
 - + Từ ngày thứ 31 đến ngày thứ 45 : tăng 30% đơn giá cơ bản
 - + Từ ngày thứ 46 đến ngày thứ 60 : tăng 50% đơn giá cơ bản
 - + Từ ngày thứ 61 trở đi : tăng 100% đơn giá cơ bản
- Đối với hàng thiết bị từ 30 tấn trở lên đã nhận thẳng từ tàu lên phương tiện đường bộ nhưng vẫn lưu lại tại bãi Cảng, phải được sự đồng ý của Cảng và phải trả phí lưu hàng hóa với mức tối thiểu là: **3,30 USD / tấn** (hàng + phương tiện)

5. Cân hàng:

- + Cân kiểm tra sau đóng gói : 0,17 USD/tấn
- + Cân hàng và phương tiện (chỉ tính lượt cân khi trên xe có hàng) : 0,22 USD /tấn

- + Cân chỉ tính trọng lượng hàng : 0,33 USD /tấn
- + Hàng đưa từ ngoài vào cân để đóng hàng container tại bãi hoặc : 5,50 USD/xe
rút hàng từ container
- + Trường hợp hàng từ ngoài cảng đưa vào cân : 0,28 đồng/tấn
không kết hợp với các dịch vụ khác (hàng+xe)
hoặc tối thiểu 7,70 USD/xe

6. Hàng cầm cố thế chấp ngân hàng:

Thu lệ phí dịch vụ đối với ngân hàng 1,10 USD /tấn hoặc khối.

Mức thu tối thiểu cho một lô hàng: 82,50 USD

7. Vệ sinh bãi (đối với mặt hàng gây ô nhiễm, dơ bẩn, có mùi v.v...): 0,28 USD / tấn hoặc khối

* Đối với những loại hàng gây nguy hại cho môi trường sẽ được tính theo giá thỏa thuận.

8. Bốc xếp tu chỉnh hàng (không bao gồm bao bì, nguyên vật liệu để thực hiện tác nghiệp):

- + Tu chỉnh hàng bao (không phân biệt loại hàng): 7,15 USD / tấn
- + Tu chỉnh hàng sắt thép (không phân biệt loại hàng): 8,25 USD / tấn

PHẦN D GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ CONTAINER

1. Bốc xếp, nâng/hạ container

Đơn vị tính: USD / container

Loại Container	Tàu – xe/sà lan (hoặc ngược lại)	Tàu – bãi (hoặc ngược lại)	Bãi - xe (hoặc ngược lại)
20' hàng	38,50	50,60	19,80
20' rỗng	22,00	27,50	14,30
40' hàng	57,20	75,90	31,90
40' rỗng	31,90	40,70	19,80
Trên 40' hàng	85,80	107,80	47,85
Trên 40' rỗng	47,85	61,05	29,70

Ghi chú:

a. Bốc xếp đảo container:

- Trong cùng hầm tàu: tính bằng 25% đơn giá tàu – bãi
- Từ hầm này sang hầm khác cùng một tàu (không qua cầu tàu): tính bằng 55% đơn giá
tàu – bãi
- Từ tàu – cầu cảng, từ cầu cảng – tàu: tính bằng 100% đơn giá tàu – bãi

b. Các trường hợp tăng thu khác :

- Giá đóng/ rút hàng container: giá thỏa thuận
- Rút hàng từ container này sang container khác (không bao gồm chi phí nâng/ hạ container phát sinh): bao gồm phương án đóng và rút container tại bãi
- Xếp dỡ container nguy hiểm: tăng 50% đơn giá mục 1

- Nâng/ hạ container có sử dụng cần cẩu bờ: tăng 50% đơn giá nâng/ hạ
- Qui định tải trọng container thông thường 20'DC/GP và 40'DC/GP (vỏ cont. + hàng hóa):
Theo quy định hiện hành và theo tiêu chuẩn của từng loại container.

2. Các chi phí khác :

USD /container

STT	DỊCH VỤ	20' hàng	20' rỗng	40' hàng	40' rỗng	Trên 40' hàng	Trên 40' rỗng
1.	Lưu bãi container (USD/cont.- ngày)	1,65	1,10	3,30	1,65	3,85	2,75
2.	Giá chạy điện container lạnh	1,76		2,20			
3.	Vệ sinh container (quét / rửa bằng nước)		10,45		15,95		

*** Các trường hợp khác không qui định trong biểu cước hoặc thay đổi biểu cước này do Tổng Giám đốc quyết định.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Thảo

